

Bản án số: 1001/2024/HS-PT

Ngày: 28 - 10 - 2024

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhật Bình

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trí Tuân

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 755/2024/TLPT- HS ngày 15 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Hoài T. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 79/2024/HS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Hoài T sinh năm 1986 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: số B, đường số A, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: viên chức; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Toàn T1 và bà Lê Thị Huỳnh N; bị cáo có vợ đã ly hôn và có 02 người con (con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2021); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24 tháng 8 năm 2023 đến ngày 01 tháng 12 năm 2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hoài T: Luật sư Nguyễn Thị M - Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị hại: Ông Lê Văn D sinh năm 1972; nơi đăng ký thường trú: thị trấn C,

huyện C, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: số C, đường L, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền của bị hại: Ông Hồ Trọng P sinh năm 1992; nơi cư trú: xóm A, thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 26 tháng 5 năm 2015, bà Lê Thị Ngọc H (sinh năm 1992; nơi cư trú: thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang) bị Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt 07 (bảy) năm tù về tội “Cướp tài sản” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 134/2015/HSST. Ngày 06 tháng 4 năm 2016, H bị Chánh án Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định thi hành án phạt tù số 104/2016/QĐ-CA. Ngày 18 tháng 10 năm 2022, Cơ quan Quản lý thi hành án hình sự Bộ C ra Quyết định số 3413/QĐ-C10-P7 đưa người chấp hành án phạt tù từ Cơ quan thi hành án hình sự Công an Thành phố H đến chấp hành án tại Trại giam T3 - Bộ C. Ông Lê Văn D (là cha ruột của bị án Lê Thị Ngọc H) có nguyện vọng muốn cho H được chấp hành án tại trại giam gần nhất và trong quá trình chấp hành án sẽ được làm công việc nhẹ, được giảm án nhiều nên ông D đã liên hệ với ông Nguyễn Văn T2 để nhờ liên hệ với người có khả năng giúp đỡ cho H.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022, ông T2 nói cho ông D biết Nguyễn Hoài T có nhiều mối quan hệ nên nói với ông D liên hệ với T để nhờ giúp đỡ. Ông T2 tổ chức cho ông D và T gặp nhau tại nhà của ông T2 tại Phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để ông D trao đổi công việc với T theo yêu cầu của ông D. Khi ông D và T gặp nhau, dù T không biết ai sẽ giúp ông D nhưng nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông D nên T nói với ông D sẽ đứng ra liên hệ với người có thẩm quyền giải quyết để xin cho H được về chấp hành án tại trại giam ở tỉnh Long An hoặc tỉnh Tiền Giang và quá trình chấp hành án T sẽ nhờ người lo cho H được lao động cải tạo với công việc nhẹ và sẽ được giảm án nhiều lần, đồng thời yêu cầu ông D đưa cho T 1.700.000.000 (một tỷ bảy trăm triệu) đồng để làm kinh phí nhờ người có thẩm quyền giải quyết những nội dung theo yêu cầu của ông D. Do tin tưởng T nên Ông D đồng ý và đưa trước cho T 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng làm chi phí đi lại, ăn uống, liên lạc.

Lợi dụng vào sự tin tưởng của ông D đối với mình, T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là đã tìm được người lo cho H và yêu cầu ông D ứng giao trước cho

T số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, số tiền còn lại 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng ông D phải đưa cho T sau khi H được đưa đi chấp hành án tại trại giam trên địa bàn tỉnh Long An để T tiếp tục xin giảm án cho H. Ngày 21 tháng 02 năm 2022, ông D trực tiếp đến Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T4, tỉnh Bình Dương sử dụng số tài khoản 0108358547 của ông D chuyển số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng vào tài khoản số 19020234623021 mở tại Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh N2, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên Nguyễn Hoài T. Đến ngày 28 tháng 02 năm 2022, ông D tiếp tục ra Ngân hàng TMCP Á - Phòng G, tỉnh Bình Dương sử dụng số tài khoản 23958777 của ông D chuyển thêm số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng vào tài khoản số 19020234623021 mở tại Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh N2, Thành phố Hồ Chí Minh của T. Đồng thời trong quá trình H đang bị tạm giam để chờ chấp hành án, ông D nhiều lần đưa tiền cho T với tổng số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng để nhờ Trung chuyển cho H với mục đích dùng để mua đồ dùng phục vụ sinh hoạt và thức ăn trong thời gian tạm giam.

Ngày 25 tháng 10 năm 2022, H được đưa đi chấp hành án tại Trại giam T3 - Bộ C thuộc huyện H, tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 3413/QĐ-C10-P7 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Cơ quan quản lý thi hành án hình sự - Bộ C. Lúc này, ông D phát hiện T có hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản nên yêu cầu T trả lại số tiền 1.050.000.000 (một tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng mà T nhận. Tuy nhiên, T không trả nên ông D đã làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B yêu cầu xử lý.

Sau khi biết Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đang thụ lý, xác minh tố giác của ông D đối với hành vi của mình, T vay tiền của ông Lê Trọng H1 (bạn quen biết ngoài xã hội), đồng thời T nhờ Huỳnh thay Trung khắc phục cho ông D số tiền mà T chiếm đoạt của ông D, H1 đồng ý và giao cho ông D số tiền 1.386.000.000 (một tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu) đồng, gồm 1.050.000.000 (một tỷ năm mươi triệu) đồng T chiếm đoạt của ông D và 336.000.000 (ba trăm ba mươi sáu triệu) đồng tiền lãi. Ông D nhận tiền và có đơn xin rút đơn tố giác, đề nghị không xử lý trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Hoài T.

Quá trình thụ lý, xác minh đơn tố giác, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã tạm giữ gồm:

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu trắng đỏ, số Seri: F2LTWGB4HX9F, có gắn sim số 0908643874 của ông Lê Văn D;

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone của Nguyễn Hoài T (không kiểm tra tình trạng bên trong máy);

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung của Nguyễn Hoài T (không kiểm tra tình trạng bên trong máy);

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Pro, màu tím, số I: 350873984042081, bên trong có gắn sim số 0941.845.567 và 0975.982.029 của ông Lê Trọng H1;

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, màu đen, số I: 355692074436903, bên trong có gắn sim số 0913.676.446 của ông Trần Nhân D1.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ra Quyết định trưng cầu giám định số 437/QĐ-VPCQCSĐT trích xuất tin nhắn trên ứng dụng Viber có trong điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu trắng đỏ, số Seri: F2LTWGB4HX9F, có gắn sim số 0908643874 của ông D.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, Phòng K1 Công an tỉnh B có Kết luận giám định số: 386/KL-KTHS (KTS-ĐT) kết luận: trích xuất toàn bộ tin nhắn trên ứng dụng Viber trong nhóm nhắn tin của 03 tài khoản được đăng ký bằng 03 số điện thoại 0906620799, 0908643874, 0987081693 của T5, ông D và ông T2. Nội dung tin nhắn xác định giữa bị cáo T với ông Lê Văn D và ông Nguyễn Văn T2 có thể hiện nội dung trao đổi liên quan đến việc T giúp ông D trong việc đưa H đi chấp hành án phạt tù.

Ngày 13 tháng 11 năm 2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ra Quyết định trưng cầu giám định số 1028/QĐ-VPCQCSĐT trích xuất dữ liệu điện tử được lưu giữ trong: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone của Nguyễn Hoài T; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung của Nguyễn Hoài T; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Pro, màu tím, số I: 350873984042081, bên trong có gắn sim số 0941.845.567 và 0975.982.029 của ông Lê Trọng H1 và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, màu đen, số I: 355692074436903, bên trong có gắn sim số 0913.676.446 của ông Trần Nhân D1.

Ngày 17 tháng 11 năm 2023, Phòng K1 Công an tỉnh B ra Kết luận giám định số: 701/KL-KTHS (KTS) kết luận về nội dung trích xuất được trong 04

điện thoại trên. Qua rà soát không phát hiện nội dung trao đổi liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Hoài T.

Kết quả sao kê tại Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh N2, Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến số tài khoản 19020234623021 của Nguyễn Hoài T, xác định: ngày 21 tháng 02 năm 2022, ông Lê Văn D chuyển cho Nguyễn Hoài T 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng và ngày 28 tháng 02 năm 2022, ông Lê Văn D tiếp tục chuyển khoản cho Nguyễn Hoài T số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Tại Cáo trạng số 29/CT-VKS-P2 ngày 23 tháng 01 năm 2024, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Nguyễn Hoài T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2024/HS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoài T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoài T 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 24 tháng 8 năm 2023 đến ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/7/2024, bị cáo Nguyễn Hoài T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin xem xét buộc bị hại Lê Văn D trả lại cho bị cáo số tiền lãi 336.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Hoài T thừa nhận hành vi như bản án sơ thẩm đã nêu chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo do bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục toàn bộ số tiền theo yêu cầu của bị hại, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo có đóng góp trong hoạt động an sinh xã hội tại địa phương; bị cáo mắc nhiều bệnh như tiểu đường type 2, gout, tim mạch, huyết áp và hiện đang là lao động chính nuôi 02 con nhỏ. Ngoài ra, yêu

cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc ông Lê Văn D trả lại cho bị cáo 336.000.000 đồng tiền lãi bị cáo đã trả dư cho ông D so với số tiền chiếm đoạt.

Người bào chữa cho bị cáo là Luật sư Nguyễn Thị M phát biểu ý kiến: Về tội danh, bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” vì bị cáo không đưa ra thông tin gian dối, không có động cơ chiếm đoạt tài sản, cụ thể bị cáo không có cam kết nào đảm bảo mình sẽ làm được việc ông D nhờ; sau khi nhận tiền từ ông D, bị cáo đã viết đơn xin cho con ông D thi hành án gần nhà, yêu cầu ông D cung cấp giấy khai sinh của H, căn cước của ông D để T nộp cho Cơ quan thi hành án hình sự và tiếp tục tìm người giúp cho ông D nhưng chưa xong việc thì ông D không làm nữa và tố cáo T. Hành vi của bị cáo chỉ thỏa mãn dấu hiệu của tội “Môi giới hối lộ” ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo phạm tội “Môi giới hối lộ” theo quy định tại khoản 4 Điều 365 Bộ luật hình sự, do tội này không quy định mức hình phạt đối với người chuẩn bị phạm tội nên đề nghị áp dụng chính sách khoan hồng để xử bị cáo $\frac{1}{2}$ mức hình phạt tù quy định tại khoản 4 Điều 365 Bộ luật hình sự và cho bị cáo được hưởng án treo. Về trách nhiệm dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo vì quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo luôn yêu cầu bị hại trả lại 336.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng do bị hại không yêu cầu nên không xem xét, là giải quyết vụ án chưa triệt để.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào đặc biệt mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đối với kháng cáo yêu cầu bị hại hoàn trả 336.000.000 đồng, xét thấy số tiền chiếm đoạt chỉ là 1.050.000.000 đồng, đây là tiền do phạm tội mà có nên không áp dụng lãi, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng cáo này của bị cáo, buộc bị hại trả lại cho bị cáo số tiền 336.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục

quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Hoài T đã thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, với kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, qua đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định như sau:

[2.1] Nguyễn Hoài T biết ông Lê Văn D có nhu cầu tìm người có thẩm quyền để giải quyết cho con ruột là Lê Thị Ngọc H được chấp hành án phạt tù tại cơ sở gần nhà, quá trình thi hành án được làm công việc nhẹ, được nhiều lần giảm án nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông D. Thực hiện ý định trên, T đưa ra thông tin gian dối là biết người giúp H chấp hành án phạt tù tại trại giam ở tỉnh Long An hoặc Tiền Giang, được làm công việc nhẹ và giảm án nhiều trong quá trình chấp hành án với chi phí là 1.700.000.000 (một tỷ bảy trăm triệu) đồng làm cho ông D tin tưởng nhiều lần giao tiền cho T. Tổng số tiền T chiếm đoạt của ông D là 1.050.000.000 (một tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng để tiêu xài cá nhân

[2.2] Với hành vi nêu trên, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Hoài T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của ông D để tiêu xài cá nhân là vi phạm pháp luật và sẽ bị xử lý nhưng vì tư lợi nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Do đó, cần xử lý nghiêm mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo.

[4.1] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Khi lượng hình, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tình tiết tăng nặng và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục toàn bộ thiệt hại cho bị hại; bị hại cũng có lỗi; bị hại có yêu cầu xin giảm hình phạt cho bị cáo; bị cáo có thân nhân là người có công với N1, có cha, mẹ ruột, ông, bà nội, ngoại được tặng thưởng nhiều Huân chương kháng chiến, quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, đồng thời áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, từ đó chỉ xử phạt bị cáo 07 năm tù, mức khởi điểm của khung hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự là nhẹ và có lợi cho bị cáo. Bởi lẽ, bị cáo nhiều lần đưa ra thông tin gian dối để bị hại nhiều lần chuyển tiền cho bị cáo, qua đó chiếm đoạt tài sản, các lần bị hại chuyển tiền đều đủ định lượng để cấu thành tội phạm nên hành vi của bị cáo thuộc trường hợp “phạm tội từ 02 lần trở lên”, là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết này đối với bị cáo là thiếu sót, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 để xử bị cáo dưới khung hình phạt là chưa đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cũng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ đặc biệt nào mới nên không có cơ sở giảm nhẹ cho bị cáo. Mặt khác, bị cáo bị xử phạt với mức án 07 năm tù nên không đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự nên kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Đối với kháng cáo yêu cầu bị hại trả lại cho bị cáo 336.000.000 đồng tiền lãi bị cáo đã trả thừa so với số tiền chiếm đoạt.

Hồ sơ vụ án thể hiện, sau khi ông D có đơn tố cáo, bị cáo đã trả cho ông D tổng số tiền 1.386.000.000 đồng, gồm 1.050.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của ông D và trả thêm 336.000.000 đồng bị cáo cho là tiền lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thừa nhận việc trả thêm số tiền 336.000.000 đồng tiền lãi là do bị cáo và ông D tự thỏa thuận thực hiện, mục đích để ông D rút đơn tố cáo. Như vậy, bản thân bị cáo tại thời điểm trả tiền cho ông D đã xác định rõ số tiền chiếm đoạt chỉ là 1.050.000.000 đồng nhưng bị cáo vẫn đồng ý trả thêm 336.000.000 đồng cho ông D để ông D bãi nại và thực tế ông D cũng đã rút đơn tố cáo và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, việc trả số tiền 336.000.000 đồng nêu trên là do bị cáo tự nguyện, đây là quan hệ riêng giữa bị cáo và ông D, không liên quan đến số tiền chiếm đoạt, nên kháng cáo nêu trên của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo cũng như đề nghị của người bào chữa, giữ nguyên bản án

hình sự sơ thẩm. Lập luận này cũng là cơ sở để không chấp nhận đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[6] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Hoài T phải chịu, theo quy định pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hoài T; Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 79/2024/HS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tuyên xử:

[1] Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoài T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoài T 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 24 tháng 8 năm 2023 đến ngày 01 tháng 12 năm 2023.

[2] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Hoài T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Bình Dương; (2)
- VKSND tỉnh Bình Dương; (1)
- Công an tỉnh Bình Dương; (1)
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương; (1)
- Cục THA DS tỉnh Bình Dương; (1)
- Bị cáo; (1)
- UBND xã/phường nơi bị cáo cư trú; (1)
- Bị hại (1)
- Lưu hồ sơ vụ án (1), VP (5). 17b. (PPC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Nhựt Bình